



HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 44

17
NH
S P
G
U
A
G
T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.118.277.343	3.872.422.704
110	I. Tiền	4	50.055.072	111.485.200
111	1. Tiền		50.055.072	111.485.200
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.686.861.224	1.550.646.377
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.144.246.407	1.209.598.617
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.476.378.579	130.188.322
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	86.345.153	230.433.528
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(20.108.915)	(19.574.090)
140	III. Hàng tồn kho	8	2.301.544.400	2.166.596.272
141	1. Hàng tồn kho		2.314.424.057	2.187.324.242
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.879.657)	(20.727.970)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		79.816.647	43.694.855
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	28.984.151	6.087.728
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		49.497.777	37.122.086
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.334.719	485.041
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.204.412.637	19.408.066.392
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.017.741	10.372.877
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.017.741	10.372.877
220	II. Tài sản cố định		9.523.740.962	8.518.016.314
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.125.020.449	8.512.947.157
222	Nguyên giá		11.345.926.067	10.476.925.849
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.220.905.618)	(1.963.978.692)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	398.720.513	5.069.157
228	Nguyên giá		405.237.431	6.648.075
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.516.918)	(1.578.918)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		9.840.565.268	10.012.930.483
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	9.840.565.268	10.012.930.483
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		321.226.379	318.081.963
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	318.631.769	315.487.353
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	2.594.610	2.594.610
260	V. Tài sản dài hạn khác		516.862.287	548.664.755
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	120.609.937	126.689.199
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.2	55.748.826	49.589.730
269	3. Lợi thế thương mại		340.503.524	372.385.826
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		25.322.689.980	23.280.489.096

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.167.356.670	13.542.536.476
310	I. Nợ ngắn hạn		7.250.629.354	7.912.947.521
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.154.254.127	984.872.754
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	420.977.046	197.329.676
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	26.133.850	25.458.573
314	4. Phải trả người lao động		143.828.486	83.065.743
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.051.947.603	1.495.873.051
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	201.157.766	471.776.625
320	7. Vay ngắn hạn	20	4.252.330.476	4.654.571.099
330	II. Nợ dài hạn		8.916.727.316	5.629.588.955
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	505.928.495	728.263.269
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	165.722.964	241.038.047
338	3. Vay dài hạn	20	8.127.892.756	4.550.026.796
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.2	117.183.101	110.260.843
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.155.333.310	9.737.952.620
410	I. Vốn chủ sở hữu		9.155.333.310	9.737.952.620
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	21.1	11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	1.170.127.000	1.170.127.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.1	(796.177.397)	(203.488.917)
421	4. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	21.1	(2.312.876.378)	(2.323.758.949)
421a	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.324.056.938)	102.159.258
421b	- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay		11.180.560	(2.425.918.207)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.721.135	9.534.536
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		25.322.689.980	23.280.489.096

Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2020

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	499.354.959	441.866.664	1.165.621.015	781.763.180
11	2. Giá vốn hàng bán	23	(372.123.406)	(305.748.483)	(765.491.762)	(549.643.301)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		127.231.553	136.118.181	400.129.253	232.119.879
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	173.123.314	58.365	189.276.544	8.173.543
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(129.119.728) (118.770.536)	(215.381.790) (190.237.136)	(267.567.156) (199.025.885)	(398.134.111) (357.639.636)
24	6. Lãi trong công ty liên kết		(1.309.784)	4.997.167	3.144.416	9.888.089
25	7. Chi phí bán hàng	25	(119.122.724)	(100.956.360)	(190.683.181)	(138.190.071)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(49.322.296)	(176.152.466)	(105.692.247)	(312.532.312)
30	9. Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		1.480.335	(351.316.903)	28.607.629	(598.674.983)
31	10. Thu nhập khác	26	27.622.997	15.952.770	29.387.472	214.065.263
32	11. Chi phí khác	26	(20.890.201)	(312.951.017)	(46.842.322)	(353.942.866)
40	12. Lỗ khác	26	6.732.796	(296.998.247)	(17.454.850)	(139.877.603)



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	13. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		8.213.131	(648.315.150)	11.152.779	(738.552.586)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(232.777)	(77.289)	(320.449)	(387.319)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.2	(763.162)	(4.170.811)	(763.162)	(12.625.519)
60	16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		7.217.192	(652.563.250)	10.069.168	(751.565.424)
61	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ		9.374.396	(645.756.844)	11.180.560	(743.905.549)
62	18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.157.204)	(6.806.406)	(1.111.392)	(7.659.875)
70	19. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)		8	(728)	10	(839)
71	20. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND)		8	(728)	10	(839)



Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

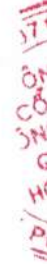


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng





Trần Văn Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2020

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		11.152.779	(738.552.586)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11	318.742.635	595.621.667
03	Các khoản (hoàn nhập) dự phòng		(7.313.488)	12.785.629
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		22.296.984	19.105.245
05	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư		(436.767)	127.874.942
06	Chi phí lãi vay	24	199.025.885	357.639.636
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		543.468.028	374.474.533
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(1.084.745.633)	114.100.048
10	Tăng hàng tồn kho		(121.968.121)	(546.701.171)
11	Tăng các khoản phải trả		1.715.812.916	63.521.242
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(128.990.615)	29.139.284
14	Tiền lãi vay đã trả		(120.235.768)	(315.797.870)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.1	-	(10.332.242)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		803.340.807	(291.596.176)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(939.381.300)	(1.648.868.095)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(531.247)	6.583.347
24	Tiền thu hồi cho vay		-	73.000.000
25	Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(443.995.159)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.858.910.220
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		73.919	5.840.741
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(1.383.833.787)	3.295.466.213

753
TỶ
LÃN
KINH
SỐ T
NG
HAI
KƯ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý II năm 2020

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.410.992.075	2.912.774.883
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.891.929.223)	(5.885.330.353)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		519.062.852	(2.972.555.470)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(61.430.128)	31.314.567
60	Tiền đầu kỳ	4	111.485.200	72.447.272
70	Tiền cuối kỳ	4	50.055.072	103.761.839



Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2020



Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010, và mười tám (18) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 40,83% vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, cây ăn trái và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý II năm 2020 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Vườn cây lâu năm	3 - 25 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Chương trình phần mềm	10 năm
Tài sản khác	10 - 15 năm

Vườn cây cao su

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Vườn cọ dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vào tháng 8 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu là sáu (6) năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty tại Campuchia và Lào.

Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi các tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác được thỏa mãn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 **Khấu hao và hao mòn** (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.

Khấu hao đối với vườn cây thanh long được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Giám đốc.

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)			
	Vườn cây cao su	Vườn cây thanh long	Vườn cây mít	Vườn cây xoài
Năm thứ 1	2,50	1,00	0,80	0,30
Năm thứ 2	2,80	3,40	1,80	1,00
Năm thứ 3	3,50	5,00	4,10	2,20
Năm thứ 4	4,40	6,70	5,80	4,30
Năm thứ 5	4,80	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 6	5,40	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 7	5,40	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 8	5,10	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 9	5,10	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 10	5,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 11	7,00	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 12	6,60	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 13	6,20	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 14	5,90	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 15	5,50	Giá trị còn lại	5,80	5,80
Năm thứ 16	5,40		4,70	5,80
Năm thứ 17	5,00		4,70	5,80
Năm thứ 18	5,50		4,70	5,80
Năm thứ 19	5,20		4,70	5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại		Giá trị còn lại	Giá trị còn lại



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí có liên quan khác.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Nhóm Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Lãi/lãi trên cổ phiếu

Lãi/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi/lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý II năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Vốn được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn; và
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán căn hộ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi ngân hàng	43.281.914	85.516.633
Tiền mặt tại quỹ	5.627.208	7.424.567
Tiền đang chuyển	1.145.950	18.544.000
TỔNG CỘNG	50.055.072	111.485.200

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	715.057.620	743.067.451
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	427.582.476	466.531.166
Phải thu tiền bán căn hộ	1.139.990	-
Phải thu tiền bán TSCĐ và BĐSĐT	466.321	-
TỔNG CỘNG	1.144.246.407	1.209.598.617

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 237.611.961 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (*Thuyết minh số 28*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.465.769.107	124.827.244
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng của Nhóm công ty và mua máy móc, thiết bị	10.127.999	4.853.416
Trả trước cho thầu phụ hai dự án sân bay ở Lào	481.473	507.662
TỔNG CỘNG	1.476.378.579	130.188.322

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 1.212.123.512 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Thuyết minh số 28).

7. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Phải thu nhân viên	48.842.143	48.086.868
Cho mượn các công ty	16.805.350	134.861.168
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	3.000.000
Phải thu tiền bán các khoản đầu tư	1.000.000	-
Các khoản khác	16.697.660	44.485.492
	86.345.153	230.433.528
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	991.031	2.027.132
Cho mượn các công ty, cá nhân	-	7.275.269
Phải thu dài hạn khác	1.026.710	1.070.476
	2.017.741	10.372.877
TỔNG CỘNG	88.362.894	240.806.405

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 14.583.799 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Thuyết minh số 28).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.884.688.753	1.720.396.096
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hoạt động sản xuất</i>	1.019.260.323	869.395.362
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	865.074.293	851.000.734
<i>Dịch vụ cung cấp</i>	354.137	-
Nguyên vật liệu	285.710.954	261.748.953
Thành phẩm	76.213.177	155.519.548
Hàng hóa	44.716.410	33.218.130
Công cụ, dụng cụ	23.094.763	16.441.515
TỔNG CỘNG	2.314.424.057	2.187.324.242
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.879.657)	(20.727.970)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.301.544.400	2.166.596.272

53
 Y
 AN
 SH
 CT
 GA
 AL
 U

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vật nuôi và cây trồng lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng	Ngàn VND
Nguyên giá								
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.435.702.748	461.087.315	2.032.657.722	4.266.430	6.523.164.321	20.047.313	10.476.925.849	
Mua sắm mới	47.794.990	17.769.958	10.286.283	39.500	-	770.000	76.660.731	
Mua công ty con	303.704	133.000	-	-	70.893.526	50.000	71.380.230	
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	91.812.117	1.887.975	78.571.603	-	917.669.906	-	1.089.941.601	
Chênh lệch tỷ giá	(46.103.320)	(11.237.602)	(53.723.508)	(3.741)	(248.550.364)	(322.509)	(359.941.044)	
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.041.300)	-	-	-	-	(9.041.300)	
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.529.510.239	460.599.346	2.067.792.100	4.302.189	7.263.177.389	20.544.804	11.345.926.067	
Giá trị khấu hao lũy kế								
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	(311.427.679)	(236.033.014)	(628.957.269)	(1.356.524)	(779.946.924)	(6.257.282)	(1.963.978.692)	
Khấu hao trong kỳ	(45.335.966)	(27.352.935)	(77.440.941)	(307.113)	(177.173.795)	(1.015.516)	(328.626.266)	
Mua công ty con	(50.617)	(41.254)	-	-	(1.666.580)	(15.476)	(1.773.927)	
Thanh lý, nhượng bán	-	4.889.595	-	-	-	-	4.889.595	
Chênh lệch tỷ giá	12.505.323	3.957.166	17.850.066	2.271	33.162.633	1.106.213	68.583.672	
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2020	(344.308.939)	(254.580.442)	(688.548.144)	(1.661.366)	(925.624.666)	(6.182.061)	(2.220.905.618)	
Giá trị còn lại								
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.124.275.069	225.054.301	1.403.700.453	2.909.906	5.743.217.397	13.790.031	8.512.947.157	
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.185.201.300	206.018.904	1.379.243.956	2.640.823	6.337.552.723	14.362.743	9.125.020.449	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			Ngàn VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.648.075	-	6.648.075
Mua sắm mới	6.374.130	1.600.000	7.974.130
Mua công ty con	386.235.226	-	386.235.226
Xây dựng mới	-	4.380.000	4.380.000
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2020	399.257.431	5.980.000	405.237.431
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	(1.578.918)	-	(1.578.918)
Hao mòn trong kỳ	(4.813.417)	(124.583)	(4.938.000)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2020	(6.392.335)	(124.583)	(6.516.918)
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.069.157	-	5.069.157
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2020	392.865.096	5.855.417	398.720.513

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	3.942.258.785	3.713.729.509
Chi phí phát triển vườn cây cao su	2.720.641.369	3.106.630.075
Chi phí phát triển vườn cây cọ dầu	2.429.866.299	2.447.468.811
Nhà máy cọ dầu	401.267.576	413.487.337
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	260.115.490	229.478.367
Các công trình khác	86.415.749	102.136.384
TỔNG CỘNG	9.840.565.268	10.012.930.483

12. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

12.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	100,00
(2) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	1/2/2007	97,77
(3) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	97,77
(4) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk (*)	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/9/2007	99,78
(5) Công ty TNHH MTV Cao su Ban Mê (**)	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	13/2/2020	99,78
(6) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	100,00
(7) Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/2/2011	97,77
(8) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	16/7/2010	100,00
(9) Công ty TNHH Heng Brothers	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	25/1/2010	100,00
(10) Công ty TNHH CRD	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	100,00
(11) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	18/11/2009	100,00
(12) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên ("Bò sữa Tây Nguyên")	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/4/2015	99,00
(13) Công ty Cổ phần An Đông Mia ("An Đông Mia")	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	15/10/2015	99,90
(14) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	15/10/2015	99,90

(*) Mua thêm toàn bộ cổ phần được phát hành bởi Hoàng Anh DakLak

Vào ngày 5 tháng 2 năm 2020, Công ty đã mua thêm toàn bộ 35.900.000 cổ phiếu được phát hành mới từ Hoàng Anh Đắk Lắk, công ty con trong Nhóm Công ty với giá trị là 359.000.000 ngàn VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0901/20/NQ-HĐQT HAGL Agrico ngày 9 tháng 1 năm 2020. Theo đó, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu trong Hoàng Anh Đắk Lắk từ 99,53% lên 99,78% tại ngày này.

Chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ, tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Hoàng Anh Đắk Lắk mua thêm vào ngày giao dịch là 280.437 ngàn VND đã được ghi nhận tăng lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 21.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

12. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

12.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

*(**) Mua cổ phần trong Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê ("Cao su Ban Mê")*

Vào ngày 17 tháng 01 năm 2020, Công ty CP Hoàng Anh Đắk Lắk, công ty con trong nhóm Công ty đã nhận chuyển nhượng 6.190.069 cổ phần, tương ứng với 100% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê ("CSBM") với giá trị là 444 tỷ VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê trở thành công ty con của nhóm Công ty. Vào ngày 13 tháng 02 năm 2020, CSBM đổi tên thành Công ty TNHH MTV Cao su Ban Mê theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 do sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

5.2.
H
HỆ
TỔ
AN
AI

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

12. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

12.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	318.631.769	49,14	315.487.353
TỔNG CỘNG			318.631.769		315.487.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý II năm 2020

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Cảnh Đồi Vàng	2.594.610	2.594.610

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	20.745.197	-
Công cụ, dụng cụ	7.715.787	3.637.990
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	523.167	2.449.738
	28.984.151	6.087.728
Dài hạn		
Tiền thuê đất	57.824.073	58.958.582
Công cụ, dụng cụ	9.443.820	10.376.864
Chi phí thuê văn phòng	5.015.437	5.102.262
Chi phí trả trước dài hạn khác	48.326.607	52.251.491
	120.609.937	126.689.199
TỔNG CỘNG	149.594.088	132.776.927

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	1.037.405.238	910.462.831
Phải trả tiền mua TSCĐ và máy móc thiết bị	84.676.797	32.172.611
Phải trả nhà thầu xây dựng	32.172.092	42.237.312
	1.154.254.127	984.872.754

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 581.701.199 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Thuyết minh số 28).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý II năm 2020

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Khách hàng thương mại trả tiền trước	<u>420.977.046</u>	<u>197.329.676</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.1)	19.667.569	19.746.853
Thuế thu nhập cá nhân	<u>6.466.281</u>	<u>5.711.720</u>
TỔNG CỘNG	<u>26.133.850</u>	<u>25.458.573</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	843.098.299	649.247.074
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	655.026.611	615.924.311
Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân khác	188.071.688	33.322.763
Chi phí hoạt động	185.354.876	824.625.977
Chi phí phát hành trái phiếu	22.000.000	22.000.000
Chi phí khác	1.494.428	-
	<u>1.051.947.603</u>	<u>1.495.873.051</u>
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	505.928.495	728.263.269
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	460.378.075	569.267.337
Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân khác	45.550.420	158.995.932
	<u>505.928.495</u>	<u>728.263.269</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.557.876.098</u>	<u>2.224.136.320</u>

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 188.071.688 ngàn VND và các khoản chi phí phải trả dài hạn các bên liên quan là 32.746.452 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Thuyết minh số 28).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Phải trả tiền mượn các công ty, cá nhân	120.992.293	205.710.224
Phải trả tiền thuê đất	66.370.904	68.603.644
Phải trả các cá nhân khác	1.045.017	-
Các khoản khác	12.749.552	197.462.757
	201.157.766	471.776.625
Dài hạn		
Tiền thuê đất	122.714.842	113.111.079
Phải trả dài hạn các công ty	43.008.122	127.926.968
	165.722.964	241.038.047
TỔNG CỘNG	366.880.730	712.814.672

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 110.490.656 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 19.932.722 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (*Thuyết minh số 28*).

20. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vay ngắn hạn		
Nợ vay dài hạn đến hạn trả cá nhân và doanh nghiệp (<i>Thuyết minh 20.5</i>)	1.424.086.029	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (<i>Thuyết minh 20.4</i>)	1.077.360.910	1.209.903.508
Vay ngắn hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh 20.1</i>)	1.045.122.875	618.695.510
Vay ngắn hạn cá nhân và doanh nghiệp (<i>Thuyết minh 20.2</i>)	705.760.662	2.825.972.081
	4.252.330.476	4.654.571.099
Vay dài hạn		
Vay dài hạn các doanh nghiệp (<i>Thuyết minh 20.5</i>)	5.130.826.309	1.454.367.231
Vay dài hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh 20.4</i>)	2.801.940.163	3.095.659.565
Trái phiếu thường trong nước (<i>Thuyết minh 20.3</i>)	195.126.284	-
	8.127.892.756	4.550.026.796
TỔNG CỘNG	12.380.223.232	9.204.597.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	599.747.835	599.732.982
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	240.423.040	18.962.528
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	204.952.000	-
TỔNG CỘNG	1.045.122.875	618.695.510

20.2 Vay ngắn hạn cá nhân và doanh nghiệp

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến & Phân phối Nông Nghiệp Thadi	563.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cao su Trung Nguyên	58.975.206	-
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	36.785.456	1.878.507.456
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	-	897.464.625
Các tổ chức, cá nhân khác	47.000.000	50.000.000
TỔNG CỘNG	705.760.662	2.825.972.081

20.3 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền	Ngày đáo hạn
Ngàn VND			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Ngày 4 tháng 6 năm 2020	200.000.000	Ngày 4 tháng 12 năm 2021
Chi phí phát hành trái phiếu		(4.873.716)	
TỔNG CỘNG		195.126.284	
Trong đó:			
Vay dài hạn		195.126.284	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

20. VAY (tiếp theo)

20.4 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.693.526.080	1.877.239.318
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp Hồ Chí Minh	810.004.584	952.352.906
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	788.315.804	822.882.246
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	512.454.605	553.088.603
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	75.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG	3.879.301.073	4.305.563.073
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	2.801.940.163	3.095.659.565
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm</i>	1.077.360.910	1.209.903.508

20.5 Vay dài hạn các doanh nghiệp

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	2.263.823.549	649.106.397
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến & Phân phối Nông Nghiệp Thadi	2.185.877.212	-
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	1.768.905.884	805.260.834
Ông Nguyễn Ngọc Mai	220.730.000	-
Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	76.508.135	-
Công ty TNHH MTV Cao su Trung Nguyên	39.067.558	-
TỔNG CỘNG	6.554.912.338	1.454.367.231
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	5.130.826.309	1.454.367.231
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm</i>	1.424.086.029	-

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Trái phiếu chuyển đổi	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Ngàn VND
6 tháng năm 2019						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.868.438.950	1.064.550.810	105.576.190	505.361.803	102.645.162	10.646.572.915
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(743.905.549)	(743.905.549)
Giao dịch vốn trong nội bộ Nhóm Công ty với cổ đông không kiểm soát của các công ty con	-	-	-	-	1.342.107	1.342.107
Chi thù lao thành viên ban kiểm soát	-	-	-	-	(618.000)	(618.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(280.260.609)	-	(280.260.609)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2019	8.868.438.950	1.064.550.810	105.576.190	225.101.194	(640.536.280)	9.623.130.864
6 tháng năm 2020						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.085.538.950	1.170.127.000	-	(203.488.917)	(2.323.758.949)	9.728.418.084
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	11.180.560	11.180.560
Giao dịch vốn trong nội bộ Nhóm Công ty với cổ đông không kiểm soát của các công ty con	-	-	-	-	(297.989)	(297.989)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(592.688.480)	-	(592.688.480)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2020	11.085.538.950	1.170.127.000	-	(796.177.397)	(2.312.876.378)	9.146.612.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.108.553.895	1.108.553.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.108.553.895</i>	<i>1.108.553.895</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.108.553.895	1.108.553.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.108.553.895</i>	<i>1.108.553.895</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Ngàn VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	499.354.959	441.866.664	1.165.621.015	781.763.180
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán trái cây	424.046.707	403.824.816	994.462.051	622.324.249
Doanh thu bán mù cao su	39.191.349	17.389.284	107.178.878	118.878.125
Doanh thu bán vật tư nông nghiệp	13.384.558	18.913.351	37.112.777	37.029.625
Doanh thu từ sản phẩm và dịch vụ khác	22.732.345	1.739.213	26.867.309	3.531.181

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Ngàn VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	46.141	58.365	73.919	128.033
Lãi cho vay các công ty khác	-	-	-	1.881.785
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và khác	173.077.173	-	189.202.625	6.163.725
TỔNG CỘNG	173.123.314	58.365	189.276.544	8.173.543

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II		Ngân VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn trái cây	285.182.497	258.401.324	586.018.043	406.134.388
Giá vốn mù cao su	52.905.658	31.088.948	139.917.345	114.069.101
Giá vốn vật tư nông nghiệp	13.357.059	13.434.075	15.927.643	24.034.776
Giá vốn sản phẩm và dịch vụ khác	20.678.192	2.824.136	23.628.731	5.405.036
TỔNG CỘNG	372.123.406	305.748.483	765.491.762	549.643.301

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Ngân VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	118.770.536	190.237.136	199.025.885	357.639.636
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	-	993.568	-	993.568
Chênh lệch tỷ giá hối đoái và khác	10.349.192	24.151.086	68.541.271	39.500.907
TỔNG CỘNG	129.119.728	215.381.790	267.567.156	398.134.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II		Ngàn VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	119.122.724	100.956.360	190.683.181	138.190.071
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	114.445.335	95.975.281	178.593.865	128.649.017
Chi phí lương nhân viên	959.081	4.376.511	3.595.096	7.106.971
Chi phí khấu hao và hao mòn	812.370	604.568	1.427.832	1.191.021
Chi phí khác	2.905.938	-	7.066.388	1.243.062
Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.322.296	176.152.466	105.692.247	312.532.312
Chi phí lương nhân viên	23.210.857	29.314.734	41.199.055	47.815.091
Phân bổ lợi thế thương mại	6.285.270	102.142.748	31.882.302	204.285.494
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.860.937	4.304.866	9.142.249	8.320.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.445.386	7.576.063	4.262.596	8.851.050
Chi phí dự phòng	534.825	28.102.867	534.825	28.102.867
Chi phí khác	9.985.021	4.711.188	18.671.220	15.157.781
TỔNG CỘNG	168.445.020	277.108.826	296.375.428	450.722.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Thu nhập khác	27.622.997	15.952.770	29.387.472	214.065.263	
Lãi thanh lý tài sản	-	333.930	637.552	348.604	
Các khoản khác	27.622.997	15.618.840	28.749.920	213.716.659	
Chi phí khác	20.890.201	312.951.017	46.842.322	353.942.866	
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	10.398.702	14.657.379	20.818.268	29.843.683	
Các khoản khác	10.491.499	298.293.638	26.024.054	324.099.183	
LỖ KHÁC	6.732.796	(296.998.247)	(17.454.850)	(139.877.603)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con của Công ty tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>6 tháng năm 2020</i>	<i>6 tháng năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	320.449	387.319
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	763.162	12.625.519
TỔNG CỘNG	1.083.611	13.012.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VND	
	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	11.152.779	(738.552.586)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	31.882.302	204.285.494
Các khoản lỗ của các công ty con	49.579.834	978.634.242
Chi phí lãi vay đã được khấu trừ khi tính thuế nhưng được vốn hóa vào dự án khi hợp nhất	-	51.918.299
Lãi trong công ty liên kết	(3.144.416)	(9.888.089)
Thay đổi chi phí phải trả	-	(192.397.024)
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	25.671.541	15.014.359
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	222.526	8.689.865
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.296.984	4.522.265
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(57.646.760)	(197.211.762)
Chênh lệch giữa lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa liên quan đến phát hành trái phiếu chuyển đổi ở khía cạnh hợp nhất	-	5.019.006
Dự phòng đầu tư vào công ty con, liên kết	(34.611.292)	(94.980.105)
Các khoản khác	(29.048.046)	(29.586.591)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	16.355.452	5.467.373
Lỗ các năm trước chuyển sang	(16.355.452)	(4.325.738)
Thu nhập chịu thuế ước tính	-	1.141.635
Thuế TNDN hiện hành ước tính	320.449	228.327
Điều chỉnh thuế trích thiếu (thừa) của kỳ trước	-	158.992
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	320.449	387.319
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	19.746.853	30.335.387
Điều chỉnh khác	(399.733)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(10.332.242)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ <i>(Thuyết minh số 18)</i>	19.667.569	20.390.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Ngàn VND</i>
	<i>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>	<i>kết quả hoạt</i>
	<i>năm 2020</i>	<i>năm 2019</i>	<i>động kinh doanh</i>
			<i>hợp nhất giữa</i>
			<i>niên độ</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	55.748.826	49.589.730	(6.159.096)
	55.748.826	49.589.730	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết, công ty con	117.183.101	110.260.843	
	117.183.101	110.260.843	6.922.258
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			763.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông Nghiệp Thadi	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	381.239.030
		Mua hàng hóa và dịch vụ	250.302.911
		Lãi vay	24.082.509
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Lãi vay	142.119.235
		Mua hàng hóa và dịch vụ	6.725.137
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.190.520
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	Công ty liên quan	Lãi vay	90.117.993
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ Khí	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	19.582.071
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.678.869
Công ty TNHH MTV Vận Tải Đường Bộ Chu Lai - Trường Hải	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	14.263.566
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	230.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Trung Nguyên	Công ty liên quan	Lãi vay	3.253.235
Công ty TNHH MTV Tổ Hợp Cơ khí Thaco Chu Lai	Công ty liên quan	Mua TSCĐ	2.466.176
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y Dược – Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.238.631
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.414
Bà Kiều Ngọc Hoa	Bên liên quan	Lãi vay	914.411
Công Ty TNHH MTV Cảng Chu Lai Trường Hải	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	795.035
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh khách sạn Hoàng Anh tại Pleiku	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	456.385
		Bán hàng hóa	4.100
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	81.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Số tiền</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông Nghiệp Thadi	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	99.870.173
Công ty TNHH Daun Penh Agrico (CPC)	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	74.940.972
Công ty TNHH Cao su Bình Phước Kratie 2	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	29.638.310
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	14.897.042
Công ty TNHH Cao Su Trung Nguyên	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9.878.111
		Bán TSCĐ và máy móc thiết bị	466.321
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ Khí	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.691.244
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.229.788
TỔNG CỘNG			237.611.961
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>			
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông Nghiệp Thadi	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	1.051.745.400
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	131.117.000
Ông Nguyễn Anh Hòa	Bên liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	11.861.200
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai – Chi nhánh nhà máy nhựa	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	9.792.374
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	5.434.295
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	2.173.243
TỔNG CỘNG			1.212.123.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Chi trả hộ Cho mượn	13.380.481 680.800
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Cho mượn	522.518
TỔNG CỘNG			14.583.799
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i>			
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông Nghiệp Thadi	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	267.507.351
Công ty TNHH Daun Penh Agrico (CPC)	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	85.792.776
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai – Chi nhánh nhà máy nhựa	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	64.515.771
Công ty TNHH Cao su Bình Phước Kratie 2	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	49.168.809
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh chế biến hoa quả HAGL	Công ty mẹ	Mua máy móc thiết bị và tài sản	26.283.627
Công ty TNHH Giao nhận vận chuyển Quốc tế Trường Hải	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	20.460.287
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	19.657.549
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ khí	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	13.609.516
		Phải trả nhà thầu xây dựng	7.271.049
Công ty TNHH MTV Vận Tải Đường Bộ Chu Lai - Trường Hải	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	14.225.567
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	7.262.143
Công ty TNHH Phân phối Ô tô tải - bus Trường Hải	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.994.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh khách sạn Hoàng Anh tại Pleiku	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.141.018
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	2.811.736
TỔNG CỘNG			581.701.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 18)			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Lãi vay	86.796.205
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	Công ty liên quan	Lãi vay	76.374.453
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông Nghiệp Thadi	Công ty liên quan	Lãi vay	24.082.509
Bà Kiều Ngọc Hoa	Bên liên quan	Lãi vay	818.521
TỔNG CỘNG			188.071.688
Chi phí phải trả dài hạn (Thuyết minh số 18)			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Lãi vay	23.038.715
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	Công ty liên quan	Lãi vay	9.707.737
TỔNG CỘNG			32.746.452
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Mượn tạm	53.783.097
Công ty TNHH Daun Penh Agrico (CPC)	Công ty liên quan	Mượn tạm	32.465.520
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Mượn tạm	11.685.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai – Chi nhánh nhà máy nhựa	Công ty liên quan	Mượn tạm	10.000.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mượn tạm	2.557.039
TỔNG CỘNG			110.490.656
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mượn tạm	14.932.722
Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty liên quan	Mượn tạm	5.000.000
TỔNG CỘNG			19.932.722

1275
 CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ HOÀNG ANH GIA LAI
 EIKU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2020



Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

